

Số: /NQ-HĐND

An Giang, ngày tháng năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 1654/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh An Giang năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định

số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 594/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Kiên Giang (sau sáp nhập) thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 103/TTr-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chính như sau:

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ CÁC ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải bám sát chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước; phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của cả nước; thống nhất với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long và các quy hoạch liên quan; kế thừa có chọn lọc quy hoạch cũ, phát huy vai trò An Giang là cực phát triển đa năng, trung tâm kinh tế biển mạnh Quốc gia, trung tâm biển – đảo – biên giới và cửa ngõ giao thương quốc tế của vùng.

b) Phát triển An Giang dựa trên khai thác tối đa lợi thế ven biển – biên giới – đảo; tăng cường liên kết nội tỉnh, liên vùng và quốc tế, nhất là kinh tế biển, logistics xuyên biên giới, chuỗi giá trị Mê Công và kết nối đa phương thức, bảo đảm thông suốt các dòng chảy kinh tế và đầu tư.

c) Phát triển có trọng tâm, trọng điểm; ưu tiên hình thành các cực tăng trưởng, vùng động lực và hành lang kinh tế chủ đạo (Phú Quốc, Thổ Châu, Châu Đốc – Tịnh Biên – Hà Tiên, Rạch Giá – Long Xuyên – Châu Đốc), đồng thời bảo đảm phát triển hài hòa giữa các tiểu vùng.

d) Lấy phát triển bền vững, kinh tế xanh, con người và chất lượng sống

làm trung tâm; lấy khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh làm động lực; phát triển đồng bộ hạ tầng chiến lược, logistics, năng lượng sạch nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh.

đ) Tổ chức không gian phát triển liên kết, hiệu quả theo trục biển – đảo – sông – biên giới – đô thị; xây dựng An Giang trở thành trung tâm kinh tế biển mạnh của Quốc gia, trung tâm không gian kinh tế biển – biên giới – Mê Công của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, An Giang là tỉnh phát triển khá của cả nước, có tốc độ tăng trưởng năng động; giữ vai trò trung tâm dịch vụ, trung tâm kinh tế biển mạnh của Quốc gia, du lịch biển – đảo và kinh tế biên giới; nông, thủy sản và đầu mối logistics sông - biển - biên mậu kết nối Mê Công với các thị trường trong nước và quốc tế. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại, xanh và bền vững, dựa trên các trụ cột: nông nghiệp công nghệ cao gắn với chế biến sâu; dịch vụ du lịch, thương mại và logistics; công nghiệp sạch, công nghiệp sinh học; kinh tế số và kinh tế biển – đảo. Hạ tầng kinh tế – xã hội được đầu tư đồng bộ, hiện đại; phát triển kinh tế gắn với phát triển xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh trên không gian biển – đảo – biên giới.

b) Mục tiêu cụ thể

Về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt từ 11%/năm trở lên.
- GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt trên 6.300 đô la Mỹ trở lên.
- Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đạt 30%.
- Tổng thu ngân sách 5 năm đạt từ 160-165 nghìn tỷ đồng.
- Tổng vốn đầu tư xã hội 5 năm đạt 650-660 nghìn tỷ đồng.
- Tỷ lệ vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn so với GRDP đạt 28,6%.
- Tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2030 đạt trên 50%.
- Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng điện lưới quốc gia đạt 99,54%.
- Tỷ lệ 100% người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ 1Gb/s và phủ sóng 5G toàn tỉnh.
- Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); Chỉ số chuyển đổi số DTI; chỉ

số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) nằm trong top 5/34 cả nước.

Về chỉ tiêu văn hóa – xã hội

- Dân số trung bình đến năm 2030 là 3.755.949 người.
- Chỉ số phát triển con người (HDI) đến năm 2030 đạt tối thiểu 0,75.
- Đến năm 2030, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh đạt khoảng 75,5 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ 35%; Tỷ lệ lao động tham gia BHXH đạt trên 25%.
- Phần đầu đạt 15 bác sỹ/vạn dân; số giường bệnh đến cuối năm 2030 đạt trên 35 giường bệnh/vạn dân; đạt tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân; 100% người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe hằng năm.
- Tỷ lệ trường học phổ thông đạt chuẩn quốc gia đạt 80%. Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi và giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở.
- Tỷ lệ nghèo đa chiều đến 2030 duy trì mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều 0,3-0,5%/năm.

Về chỉ tiêu môi trường

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 8,9%.
- Tỷ lệ các khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường phần đầu đạt 100%.
- Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 100%; tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 100%; tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%.
- Đến năm 2030 đạt 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới.
- Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%. Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn đạt 89,5%.

Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội

Bảo đảm quốc phòng - an ninh ở địa bàn chiến lược, cửa khẩu, cảng biển, biên giới, biển, hải đảo; xây dựng, củng cố thể trận khu vực phòng thủ trên đất liền, biển, hải đảo gắn với đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, kết hợp bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư trên địa bàn tỉnh; gắn phát triển kinh tế, xã hội với bảo đảm quốc phòng - an ninh.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, tỉnh An Giang trở thành mô hình phát triển mới của Việt

Nam trong kỷ nguyên kinh tế xanh và kinh tế tri thức; là địa phương tiên phong xây dựng nền kinh tế dựa trên các ngành công nghiệp xanh, kinh tế tuần hoàn, hệ sinh thái du lịch bền vững đẳng cấp quốc tế; đồng thời là trung tâm tri thức, đổi mới sáng tạo và dịch vụ chất lượng cao của vùng Mê Công mở rộng. An Giang hình thành hệ sinh thái kinh tế theo hướng xanh, carbon thấp và bền vững, dựa trên các trụ cột: nông nghiệp sinh thái, thông minh; công nghiệp xanh, công nghiệp sinh học; năng lượng tái tạo; dịch vụ logistics xanh; kinh tế số và kinh tế biển – đảo gắn với các trung tâm nghiên cứu, phát triển và chuyển giao công nghệ.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển

a) Các nhiệm vụ trọng tâm

- Tập trung hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp; vận hành thống nhất, thông suốt và tháo gỡ kịp thời các điểm nghẽn cản trở phát triển. Ưu tiên ban hành và triển khai các cơ chế đặc thù cho Phú Quốc, Thổ Châu và Kiên Hải; kinh tế biên giới Tân Châu – Châu Đốc – Tịnh Biên – Hà Tiên, cơ chế thu hút đầu tư, thu hút và trọng dụng nhân lực chất lượng cao, cơ chế phát triển khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo; cơ chế, chính sách đột phá để khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển, thể chế liên kết vùng, quốc tế.

- Đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu nền kinh tế theo bền vững; dựa trên phát triển mạnh kinh tế biển đảo, kinh tế biên giới; tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, xanh, tuần hoàn, phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp sạch, thúc đẩy phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và nâng cao năng suất lao động. Chuyển từ tăng trưởng theo chiều rộng sang tăng trưởng theo chiều sâu, nâng cao rõ rệt đóng góp của TFP, phát triển các ngành kinh tế có giá trị gia tăng cao, gắn với kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh tổng thể của tỉnh, tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, bình đẳng, ổn định và an toàn cho mọi chủ thể kinh tế; đẩy mạnh cải cách hành chính, đơn giản hóa quy trình và thủ tục đảm bảo dễ thực thi; giảm chi phí giao dịch, chi phí tuân thủ và thời gian thực hiện thủ tục hành chính, nâng cao khả năng cạnh tranh khu vực.

- Triển khai các giải pháp thích ứng biến đổi khí hậu một cách tổng thể và bền vững, tập trung vào quản lý tài nguyên nước, phòng chống lũ, hạn, xâm nhập mặn, sạt lở và nước biển dâng; phát triển các mô hình sinh kế thích ứng đổi mới với vùng ven biển, ven sông và khu vực biên giới. Đồng thời, gắn chặt phát triển kinh tế xã hội với nhiệm vụ bảo đảm an ninh quốc phòng, củng cố thể trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân trên hướng biển, đảo và biên giới.

b) Các khâu đột phá chiến lược

- Đột phá thể chế, quản trị thông qua hoàn thiện mô hình chính quyền hai cấp tinh gọn, hiệu quả; tăng phân quyền gắn với trách nhiệm giải trình; xây dựng cơ chế đặc thù cho Phú Quốc, Thổ Châu; thí điểm sandbox cho mô hình và công nghệ mới; đồng thời thúc đẩy liên kết vùng, liên kết quốc tế và hợp tác ASEAN trong thương mại, logistics, kinh tế biển, du lịch, năng lượng và đổi mới sáng tạo.

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao: Đẩy mạnh đào tạo, thu hút, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng các trụ cột chiến lược: du lịch và dịch vụ chất lượng cao, nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến chế tạo, logistics và thương mại quốc tế, y tế, giáo dục, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Ưu tiên nâng cao năng lực quản trị của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cấp, đặc biệt là cấp xã, phường đặc khu nhằm bảo đảm bộ máy hành chính cơ sở đủ năng lực triển khai các nhiệm vụ phát triển mới trong bối cảnh tình hình mới.

- Đầu tư về phát triển hạ tầng: Tập trung đầu tư và hoàn thiện phát triển đồng bộ hạ tầng giao thông đa phương thức, hạ tầng số, hạ tầng năng lượng và chuyển đổi xanh; tăng cường kết nối đất liền – sông – biển – đảo, liên vùng và quốc tế; đồng thời hoàn thiện các hạ tầng thiết yếu, thích ứng biến đổi khí hậu, nước biển dâng thông qua các đề án, dự án lấn biển, kè chống sạt lở, tạo quỹ đất; tạo nền tảng cho tăng trưởng nhanh và bền vững.

- Phát triển kinh tế biển – đảo – biên giới: Tập trung xây dựng Phú Quốc, Thổ Châu trở thành trung tâm du lịch quốc tế, dịch vụ cao cấp, y tế quốc tế và trung tâm tài chính quy mô nhỏ, có khả năng cạnh tranh trong khu vực. Hình thành và nâng tầm hệ thống logistics biển - sông - biên giới, phát triển các trung tâm logistics tổng hợp gắn với cảng biển, cảng sông và cửa khẩu quốc tế, nhằm mở rộng không gian kinh tế và tăng cường kết nối thương mại với các tỉnh trong vùng, cả nước và các thị trường quốc tế như Campuchia, Thái Lan, Malaysia và Singapore. Kinh tế biển - đảo - biên giới trở thành một trong những động lực tăng trưởng quan trọng, góp phần nâng cao vị thế và năng lực cạnh tranh của tỉnh trong giai đoạn tới.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG; PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

a) Ngành công nghiệp

- Phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại bền vững, gắn với chuỗi giá trị quốc gia và quốc tế, trên cơ sở khai thác hợp lý lợi thế tổng hợp của không gian đồng bằng – núi – sông – biển – đảo. Phát triển công nghiệp trở thành một

trong những trụ cột quan trọng của tăng trưởng kinh tế của tỉnh, giữ vai trò dẫn dắt chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp – dịch vụ và nâng cao năng suất lao động. Ưu tiên các ngành, lĩnh vực có hiệu quả kinh tế cao, giá trị gia tăng lớn, tác động lan tỏa mạnh, giảm phát thải và phù hợp với mô hình kinh tế tuần hoàn.

- Tập trung phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, gồm: Công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp sạch, công nghệ cao, năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối), cơ khí – điện tử và sản xuất thiết bị phục vụ nông nghiệp. Song song đó, tập trung phát triển hệ thống khu – cụm công nghiệp đồng bộ với hạ tầng giao thông trọng điểm như cao tốc, cảng sông, cảng biển và sân bay; hình thành các trung tâm công nghiệp – đô thị – dịch vụ hiện đại, có khả năng thu hút các dự án quy mô lớn.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt là các ngành ưu tiên; phát triển nguồn nhân lực kỹ thuật, công nghệ cao thông qua hợp tác giữa nhà nước – doanh nghiệp – viện trường; thúc đẩy doanh nghiệp mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, chuyển đổi số và tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng khu vực và quốc tế; đồng thời xây dựng môi trường đầu tư minh bạch, thuận lợi. Gắn phát triển công nghiệp với phát triển đô thị, dịch vụ, tạo nên hệ sinh thái sản xuất – logistics – thương mại đồng bộ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh trong dài hạn.

- Xây dựng, phát triển các trung tâm logistics lớn, đạt chuẩn quốc tế, gắn kết chặt chẽ với cảng biển, cảng hàng không trung chuyển quốc tế, trong đó phát triển các khu công nghiệp là trọng tâm.

b) Ngành thương mại, dịch vụ

- Phát triển mạnh thị trường nội địa gắn với đẩy mạnh xuất khẩu, khai thác hiệu quả lợi thế thương mại biên giới với Campuchia thông qua hệ thống khu kinh tế cửa khẩu. Tập trung huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại; đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng thương mại điện tử trong hoạt động kinh doanh, đáp ứng yêu cầu phát triển của thương mại trong nước và trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng. Phát triển toàn diện Khu kinh tế cửa khẩu An Giang trở thành một trong những khu kinh tế trọng điểm quốc gia, là cực tăng trưởng kinh tế năng động, bền vững của tỉnh và vùng.

- Đẩy nhanh hiện đại hóa và mở rộng các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, trọng tâm là tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, logistics và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất – kinh doanh theo hướng chú trọng dịch vụ ngân hàng số; xây dựng tài chính điện tử và thiết lập nền tảng tài chính số hiện đại, an toàn, bền vững. Phát triển mạnh các dịch vụ xã hội chất lượng cao, trong đó ưu tiên

dịch vụ y tế chất lượng cao, các dịch vụ khoa học – công nghệ và thông tin, truyền thông.

c) Ngành du lịch

Phát triển du lịch tỉnh An Giang theo hướng bền vững, hiện đại và hội nhập, chuyển mạnh từ phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, lấy chất lượng, giá trị gia tăng và trải nghiệm du khách làm trọng tâm; bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo tồn di sản văn hóa và giữ vững quốc phòng - an ninh. Xây dựng Phú Quốc là cực tăng trưởng du lịch quốc tế, giữ vai trò dẫn dắt về thị trường, thương hiệu và chất lượng dịch vụ, nhưng không thay thế vai trò phát triển du lịch của toàn tỉnh. Các không gian du lịch còn lại được phát triển theo chức năng bổ trợ, chia sẻ dòng khách, đa dạng hóa sản phẩm và trải nghiệm, hình thành chuỗi điểm đến liên hoàn trong tổng thể không gian du lịch tỉnh. Phát triển du lịch đặt trong mối quan hệ liên kết Vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng Đông Nam Bộ và quốc tế, gắn với phát triển chuỗi giá trị liên ngành, góp phần nâng cao hiệu quả lan tỏa và sức cạnh tranh của du lịch An Giang.

d) Ngành nông nghiệp

Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản gắn với bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học; chuyển đổi tư duy từ “*sản xuất nông nghiệp*” sang “*kinh tế nông nghiệp*” và “*đa giá trị*”, tạo đột phá trong phát triển nông nghiệp hiện đại, bền vững, nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu trên cơ sở phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh quy mô lớn. Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực và sản phẩm đặc trưng có tiềm năng, lợi thế của từng tiểu vùng của tỉnh. Gắn phát triển nông nghiệp với bảo tồn tài nguyên đất, nước, rừng và hệ sinh thái, bảo đảm hài hòa giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững. Tiếp tục tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị, gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất – chế biến – tiêu thụ – thị trường, thúc đẩy liên kết giữa nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp. Cơ cấu lại từng ngành, lĩnh vực sản xuất theo các tiểu vùng sinh thái, nhằm khai thác tối đa lợi thế, tiềm năng của mỗi vùng; tăng cường liên kết giữa các địa phương trong tỉnh, gắn với xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế nông thôn và nâng cao đời sống người dân.

2. Phương án phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Giáo dục và Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

- Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp theo hướng đồng bộ, chuẩn hóa, hiện đại hội nhập quốc tế; xây dựng độ

ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý có trình độ cao, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế. Bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục và đào tạo, ưu tiên vùng khó khăn, biên giới.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ, trí tuệ nhân tạo trong đổi mới phương pháp dạy và học, kiểm tra, đánh giá; thúc đẩy ứng dụng các mô hình giáo dục số, giáo dục trí tuệ nhân tạo, quản trị giáo dục thông minh, trường học số, lớp học thông minh; nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo gắn với nhu cầu nguồn nhân lực của kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Khuyến khích đổi mới sáng tạo trong giáo dục và đào tạo, thúc đẩy các phương pháp dạy học tiên tiến, giáo dục STEM/STEAM, giáo dục trải nghiệm và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

- Đẩy mạnh công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; tăng cường liên kết, hợp tác với các cơ sở giáo dục tiên tiến trong nước và quốc tế; đẩy mạnh xã hội hoá phát triển giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp.

b) Y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân

- Chuyển mạnh từ tư duy tập trung khám bệnh, chữa bệnh sang chủ động phòng bệnh, chú trọng bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe toàn diện, liên tục theo vòng đời; ưu tiên xây dựng, đầu tư đồng bộ về nhân lực, cơ sở vật chất, thiết bị cho trạm y tế xã, phường, đặc khu đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ. Nâng cao toàn diện chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe, phát triển y tế chuyên sâu và bảo đảm an ninh y tế.

- Đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong y tế; cải cách mạnh mẽ tài chính y tế, bảo đảm hiệu quả, bền vững của chính sách bảo hiểm y tế; tiếp tục thực hiện chủ trương ngân sách nhà nước, bảo hiểm y tế bảo đảm chi trả cho các dịch vụ y tế ở mức cơ bản, người sử dụng chi trả cho phần vượt mức. Nghiên cứu, hoàn thiện chính sách, cơ chế đột phá trong huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực để nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe Nhân dân.

c) Văn hóa, thể thao, thông tin, báo chí, xuất bản

- Về văn hóa: Phát huy giá trị và sức mạnh văn hóa, con người, truyền thống cách mạng của nhân dân An Giang; xây dựng con người An Giang phát triển toàn diện, có đạo đức, trí tuệ, sức khỏe, và ý chí vươn lên. Tiếp tục nâng cao chất lượng Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” như một nguồn lực cộng đồng quan trọng nhất là trong xây dựng nếp sống văn minh đô thị và nông thôn mới; coi kết quả đạt chuẩn văn hóa ở cơ sở là tiền đề củng cố môi trường văn hóa lành mạnh, ổn định chính trị – xã hội.

Giữ gìn, bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa đặc sắc của An

Giang, gắn bảo tồn với khai thác hợp lý, tạo nguồn lực cho phát triển kinh tế – xã hội. Đẩy mạnh chuyển hóa giá trị di sản văn hóa thành nguồn lực du lịch, góp phần hình thành và phát triển công nghiệp văn hóa. Đặc biệt chú trọng xây dựng và phát triển đời sống văn hóa ở khu vực biên giới, hải đảo; nhân rộng các mô hình hiệu quả như “Điểm sáng văn hóa biên giới”, gắn phát triển văn hóa với nhiệm vụ củng cố quốc phòng – an ninh, tăng cường giao lưu văn hóa quốc tế và bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia.

- Về thể thao: Phát triển hài hòa giữa thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao, lấy thể dục thể thao quần chúng rộng khắp, bền vững làm nền tảng; đồng thời đầu tư có trọng tâm, trọng điểm cho thể thao thành tích cao để tạo đột phá về chất lượng. Gắn kết thể dục thể thao với kinh tế biển và công nghệ số, tận dụng lợi thế của tỉnh để phát triển kinh tế thể thao biển và ứng dụng khoa học, công nghệ và công nghệ số trong huấn luyện, thi đấu và quản lý thể thao theo hướng hiện đại.

- Về thông tin, báo chí, xuất bản: Xây dựng môi trường thông tin lành mạnh, an toàn, nhân văn, đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập. Phát triển nền báo chí, xuất bản chuyên nghiệp, hiện đại, giữ vững vai trò định hướng dư luận xã hội, phục vụ hiệu quả nhiệm vụ chính trị, đối ngoại của tỉnh; đặc biệt chú trọng công tác thông tin, tuyên truyền và quảng bá hình ảnh An Giang gắn với các sự kiện quốc tế quan trọng, trong đó có APEC 2027. Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của người dân và doanh nghiệp; lan tỏa hình ảnh An Giang năng động, thân thiện, hội nhập và phát triển.

d) Khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo

Đẩy nhanh ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; từng bước hình thành và phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh. Tập trung đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị hiện đại; phát triển đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ có trình độ cao, đủ năng lực tiếp thu, làm chủ, phát triển và chuyển giao công nghệ tiên tiến, trọng tâm vào các lĩnh vực đột phá của tỉnh.

đ) An sinh xã hội

- Thực hiện hiệu quả các chính sách giải quyết việc làm gắn với nâng cao chất lượng lao động, đẩy mạnh giảm nghèo bền vững; triển khai đầy đủ và đồng bộ các chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, an toàn vệ sinh lao động, xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ trong doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Nâng cao hiệu quả trợ giúp xã hội, bảo trợ xã hội, đảm bảo chăm lo kịp thời cho các đối tượng yếu thế; tạo môi trường sống an toàn, thực hiện đầy đủ quyền trẻ em, thúc đẩy bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ. Tăng cường

công tác phòng, chống ma túy, mại dâm, mua bán người, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.

e) Phát triển kinh tế biển và kinh tế biên mậu

- Kinh tế biển là một trong những trụ cột phát triển chiến lược của tỉnh An Giang, đóng vai trò quan trọng trong việc tái cấu trúc không gian kinh tế, mở rộng động lực tăng trưởng và nâng cao vị thế của tỉnh trong mạng lưới kinh tế biển quốc gia. Phát triển kinh tế biển An Giang được định hướng theo hướng đa ngành, hiện đại và bền vững, gắn kết chặt chẽ giữa khai thác lợi thế tự nhiên ven biển với bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu và thúc đẩy đổi mới công nghệ. Trọng tâm phát triển kinh tế biển được tổ chức xoay quanh năm trụ cột chính, bao gồm du lịch biển đảo và dịch vụ biển; phát triển hệ thống đô thị ven biển, đô thị lấn biển; thủy sản và chế biến giá trị cao gắn với nuôi biển công nghệ cao; logistics - cảng biển, vận tải biển và thương mại quốc tế; và phát triển năng lượng tái tạo ven biển gắn với công nghiệp năng lượng xanh.

- Tập trung huy động nguồn lực, thu hút đầu tư phát triển các khu kinh tế cửa khẩu; đẩy mạnh lập, điều chỉnh và hoàn thiện quy hoạch Khu kinh tế cửa khẩu An Giang theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực; triển khai nâng cấp cửa khẩu Khánh Bình, Giang Thành lên cửa khẩu quốc tế. Ưu tiên đầu tư hạ tầng các dự án trọng điểm, nhất là Trung tâm logistics cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên và hạ tầng phục vụ xuất nhập khẩu, thương mại biên giới. Phát triển công nghiệp chế biến nông, thủy sản gắn với chuỗi liên kết vùng nguyên liệu – chế biến – tiêu thụ. Tăng cường hợp tác với các tỉnh biên giới Campuchia và liên kết vùng Đồng bằng sông Cửu Long; đẩy mạnh cơ chế một cửa, hải quan điện tử và hệ thống giám sát hiện đại nhằm rút ngắn thời gian thông quan, giảm chi phí và nâng cao hiệu quả quản lý khu vực biên giới.

g) Quốc phòng, an ninh, đối ngoại

Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh; xây dựng, củng cố khu vực phòng thủ vững chắc về quốc phòng, an ninh, phòng tuyến hợp tác; giữ vững chủ quyền, xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác và phát triển giữa Việt Nam và Campuchia. Nắm chắc tình hình, không để xảy ra bị động, bất ngờ; kịp thời phát hiện, xử lý có hiệu quả trong mọi tình huống; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh; kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân; phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương.

3. Phương hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội

a) Tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh theo được

định hướng dựa trên phát triển 04 hành lang kinh tế và 04 trục liên kết: Hành lang kinh tế – xã hội biên giới: Đóng vai trò trung tâm kinh tế tổng hợp, cửa ngõ giao thương Vương quốc Campuchia – tiểu vùng Mê Công, trung chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu (nông sản, vật tư, hàng tiêu dùng) và thúc đẩy du lịch xuyên biên giới; Hành lang kinh tế – xã hội Hà Tiên – Rạch Giá – Cà Mau: Phát triển kinh tế biển và ven biển, gắn với đô thị ven biển, cảng/bến, dịch vụ hậu cần biển; kết nối du lịch biển đảo – sinh thái; phát triển năng lượng tái tạo và công nghiệp xanh; Hành lang kinh tế – xã hội Châu Đốc – Cần Thơ: Tổ chức không gian đô thị – công nghiệp – dịch vụ dọc tuyến; hình thành chuỗi đô thị, khu công nghiệp, trung tâm logistics.

Hành lang kinh tế – xã hội Bắc Nam: Là liên kết dọc cấp quốc gia, tích hợp các trục giao thông – logistics – đô thị, bảo đảm kết nối liên vùng; tăng cường liên kết nội tỉnh – liên vùng – quốc tế, hỗ trợ phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch bền vững.

- Trục liên kết

Trục phía Bắc: Đóng vai trò quan trọng trọng phát triển kinh tế cửa khẩu, thương mại biên mậu, logistics biên giới, đồng thời thúc đẩy du lịch biên giới, du lịch văn hóa.

Trục trung tâm: Đóng vai trò xương sống nội tỉnh, tổ chức không gian phát triển đô thị, công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ.

Trục phía Nam: Đóng vai trò kết nối các vùng sản xuất nông nghiệp – thủy sản tập trung với các đô thị, khu chế biến và các đầu mối tiếp cận không gian kinh tế biển.

Trục Đông Tây: Giữ vai trò liên kết và điều phối tổng thể không gian phát triển của tỉnh, góp phần hình thành mạng lưới liên kết đa chiều giữa đô thị, nông thôn, biên giới và ven biển, nâng cao hiệu quả kết nối hạ tầng, logistics, dịch vụ và hỗ trợ thực hiện các hành lang kinh tế quốc gia đi qua địa bàn tỉnh.

b) Kết hợp với định hướng của các hành lang kinh tế - xã hội và các trục liên kết nội tỉnh, không gian phát triển của tỉnh An Giang mới được tổ chức theo 05 tiểu vùng kinh tế - xã hội chuyên biệt. Ngoài đặc khu Phú Quốc, định hướng 04 tiểu vùng kinh tế - xã hội thuộc không gian đất liền của An Giang, được phân chia bởi 02 tuyến Quốc lộ 80C và Quốc lộ 91D. Mỗi vùng được định vị dựa trên lợi thế tự nhiên, vị trí và khả năng kết nối, bảo đảm sự chuyên biệt và hình thành các khu vực động lực trên toàn tỉnh.

- Tiểu vùng phía Tây An Giang – Kinh tế biển, du lịch, công nghệ xanh và năng lượng sạch, phạm vi gồm các xã, phường: Vĩnh Gia, Ba Chúc, Giang Thành, Vĩnh Điều, Hòn Đất, Bình Giang, Bình Sơn, Hòa Điền, Kiên Lương,

Hòn Nghệ, Sơn Hải, Hà Tiên, Tô Châu, Tiên Hải. Đây là vùng có lợi thế phát triển năng lượng tái tạo của tỉnh, tập trung các ngành công nghiệp khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, cơ khí phục vụ ngành nông và ngư nghiệp, công nghiệp năng lượng; đầu mối giao thương, giao thông đối ngoại của tỉnh; vùng sản xuất nông nghiệp, vùng nuôi biển và bảo vệ môi trường sinh thái biển. Ngoài ra, vùng tận dụng phát huy thế mạnh đô thị Hà Tiên về du lịch biển kết hợp du lịch tín ngưỡng. Vùng cũng đóng vai trò cửa ngõ giao thương quốc tế nhờ hệ thống cảng – cửa khẩu Hà Tiên, hỗ trợ mạnh mẽ hoạt động logistics, thương mại biên giới và kết nối với Vương quốc Campuchia.

- Tiểu vùng phía Bắc An Giang – Du lịch sinh thái, tín ngưỡng văn hóa, chăm sóc sức khỏe và kinh tế biên mậu, phạm vi gồm các xã, phường sau: một phần xã Vĩnh Thạnh Trung, một phần xã Thạnh Mỹ Tây, một phần xã Bình Thạnh Đông, một phần xã Cô Tô, một phần xã Núi Cấm, Ô Lâm, An Phú, Vĩnh Hậu, Nhơn Hội, Khánh Bình, Phú Hữu, Mỹ Đức, Chợ Vàm, Hòa Lạc, Phú Lâm, Tri Tôn, Tân An, Châu Phong, Vĩnh Xương, Tân Châu, Long Phú, An Cư, Tịnh Biên, Thới Sơn, Chi Lăng, Châu Đốc, Vĩnh Tế. Định hướng trở thành trung tâm du lịch đặc thù của tỉnh với sự kết hợp giữa du lịch sinh thái, tín ngưỡng văn hóa và chăm sóc sức khỏe, dựa trên các tài nguyên nổi bật như Núi Sam, Núi Cấm, rừng trà Trà Sư và hệ thống chùa Khmer – Phật giáo. Hình thành định hướng, lộ trình phát triển hệ thống cửa khẩu tuyến biên giới đất liền Việt Nam – Campuchia; chuẩn hóa, hiện đại hóa hệ thống cửa khẩu theo hướng xanh, sạch, từng bước phát triển hệ thống cửa khẩu phù hợp với nhu cầu, mức độ hội nhập của tỉnh; thúc đẩy giao lưu, qua lại biên giới, quản lý cửa khẩu phù hợp với luật pháp quốc tế; thu hút các nguồn vốn đầu tư xây dựng khu kinh tế cửa khẩu; tạo điều kiện hợp tác phát triển kinh tế thương mại giữa Việt Nam – Campuchia; tỉnh An Giang và tỉnh Kandal, tỉnh Takeo, tỉnh Kampot (Vương quốc Campuchia). Từng bước hoàn thiện hạ tầng giao thông kết nối cửa khẩu với nội địa, kết nối với cửa khẩu bên kia biên giới và trong khu vực cửa khẩu.

- Tiểu vùng phía Đông An Giang – Trung tâm Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tích hợp và đô thị tri thức, phạm vi gồm các xã, phường sau: một phần xã Vĩnh Thạnh Trung, một phần xã Thạnh Mỹ Tây, một phần xã Bình Thạnh Đông, một phần xã Cô Tô, một phần xã Núi Cấm, Châu Phú, Bình Mỹ, An Châu, Bình Hòa, Cấn Đăng, Vĩnh Hanh, Vĩnh An, Chợ Mới, Cù Lao Giêng, Hội An, Long Điền, Nhơn Mỹ, Long Kiên, Phú Tân, Phú An, Óc Eo, Định Mỹ, Phú Hòa, Vĩnh Trạch, Tây Phú, Thoại Sơn, Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng. Trung tâm sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tích hợp của toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đóng vai trò đầu tàu đổi mới trong nghiên cứu và phát triển (R&D), giống cây trồng – vật nuôi, công nghệ sinh học, canh tác thông minh và chế biến thực phẩm thế hệ mới; hình thành hệ sinh thái nông

nghiệp tích hợp từ vùng nguyên liệu, sản xuất công nghệ cao đến chế biến sâu và xuất khẩu tinh. Cùng với đó, đô thị Long Xuyên phát triển thành đô thị tri thức – xanh – hiện đại, cung cấp các dịch vụ giáo dục, nghiên cứu và đô thị chất lượng cao, hỗ trợ mạnh mẽ cho sự phát triển của toàn cụm nông nghiệp công nghệ cao và là nền tảng nâng cao năng lực cạnh tranh cho toàn tỉnh.

- Tiểu vùng phía Nam An Giang – Đô thị ven biển, vùng sản xuất nông nghiệp và năng lượng sạch, phạm vi gồm các xã, phường sau: Tây Yên, Đông Thái, An Biên, Đông Hòa, Tân Thạnh, Đông Hưng, An Minh, Vân Khánh, Thanh Lộc, Châu Thành, Bình An, Giồng Riềng, Thạnh Hưng, Long Thạnh, Hòa Hưng, Ngọc Chúc, Hòa Thuận, Định Hòa, Gò Quao, Vĩnh Hòa Hưng, Vĩnh Tuy, Sơn Kiên, Mỹ Thuận, Tân Hội, Tân Hiệp, Thạnh Đông, Vĩnh Hòa, U Minh Thượng, Vĩnh Bình, Vĩnh Thuận, Vĩnh Phong, Vĩnh Thông, Rạch Giá. Trở thành khu vực ven biển chiến lược, tích hợp ba vai trò chính: vùng sản xuất nông nghiệp trọng yếu của tỉnh, chuyên về trồng lúa và hoa màu, cung cấp quỹ đất lớn và ổn định để bảo đảm an ninh lương thực và phục vụ công nghiệp chế biến; trung tâm năng lượng sạch mới, ngoài điện gió và điện mặt trời còn phát triển điện sinh khối dựa trên phụ phẩm nông nghiệp, tạo hệ sinh thái năng lượng tái tạo đa dạng và gắn chặt với lợi thế sản xuất nông nghiệp của vùng; và đô thị ven biển hiện đại, với Rạch Giá đóng vai trò trung tâm hành chính – thương mại – logistics ven biển, R&D biển và dịch vụ hỗ trợ cho nông nghiệp cũng như năng lượng sạch. Nhờ sở hữu cả không gian ven biển và vùng nông nghiệp rộng lớn, vùng phía Nam trở thành động lực quan trọng cho chiến lược phát triển năng lượng xanh và duy trì trụ cột nông nghiệp của toàn tỉnh.

- Tiểu vùng hải đảo phạm vi gồm đặc khu Phú Quốc và các đặc khu Thổ Châu, Kiên Hải, là vùng tập trung phát triển mạnh về kinh tế biển, với nhiều hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch biển đảo, với nhiều giá trị khác biệt, chất lượng cao, đẳng cấp quốc tế; phát triển vùng hải đảo theo hướng sinh thái kết hợp bảo vệ vườn Quốc gia và hệ sinh thái biển; có vị trí đặc biệt về quốc phòng - an ninh.

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ KHU VỰC NÔNG THÔN

1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

- Xây dựng các vùng đô thị, dải đô thị ven biển, dọc biên giới, xác định vai trò, chức năng của từng đô thị, đặc biệt là các đô thị động lực trên địa bàn tỉnh, đô thị kết nối khu vực và quốc tế; làm hạt nhân phát triển kinh tế - xã hội cấp vùng. Có ít nhất 01 đô thị thuộc tỉnh đạt tầm cỡ quốc tế, giữ vai trò là đầu mối kết nối và phát triển với mạng lưới khu vực và quốc tế. Tăng tính kết nối với các đô thị trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố

Phnom Penh (Vương quốc Campuchia), gắn kết phát triển đô thị và nông thôn.

- Giai đoạn 2025-2030: Hình thành 07 đô thị liên phường, gồm: Long Xuyên, Châu Đốc, Tịnh Biên, Tân Châu, Hà Tiên, Rạch Giá và đặc khu Phú Quốc; 01 đô thị phường độc lập là Chi Lăng. Phát triển 17 đô thị mới trên cơ sở các đô thị loại IV, V cũ, nay sáp nhập thành xã mới có tỷ lệ dân số đô thị $\geq 40\%$ so với tổng dân số xã¹. Phân loại đô thị gồm: đô thị loại I đặc khu Phú Quốc; đô thị loại II (*Long Xuyên, Châu Đốc, Tân Châu, Hà Tiên, Rạch Giá*); đô thị loại III là các đô thị còn lại.

- Giai đoạn sau năm 2030, nâng cấp 17 đô thị mới giai đoạn trước đạt tiêu chí đô thị loại III. Mở rộng không gian các đô thị liên phường hiện hữu thông qua sáp nhập các đô thị mới, gồm: Long Xuyên mở rộng với đô thị mới An Châu; Hà Tiên mở rộng với đô thị mới Kiên Lương; hình thành các đô thị Châu Thành – Giồng Riềng và đô thị Phú Tân – Chợ Mới. Đồng thời, hình thành các đô thị mới như Ba Chúc, Óc Eo, Long Bình, Chợ Vàm, Mỹ Thuận, Bình An và tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí đô thị của các đô thị còn lại của giai đoạn trước.

- Định hướng lấn biển, xây dựng kè chắn sóng tạo quỹ đất: Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch giai đoạn đến năm 2030, tổng diện tích khu vực nghiên cứu phát triển, xây dựng trên biển điều chỉnh và bổ sung, tổng diện tích 4.500 ha (tại các khu vực xã, phường, đặc khu có tiềm năng phát triển).

2. Định hướng tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

- Phát triển nông thôn theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới, phù hợp với môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển nông thôn gắn với phát triển kinh tế công nông nghiệp, gìn giữ bản sắc văn hoá, an ninh quốc phòng và gắn với bảo vệ môi trường thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Dân cư nông thôn được bố trí theo mô hình tuyến - cụm, tập trung tại trung tâm xã và các điểm dân cư tập trung, kết hợp các điểm dân cư vượt lũ; từng bước di dời các hộ dân phân tán vào khu dân cư tập trung an toàn. Phát triển đồng bộ hạ tầng giao thông, điện, nước, hạ tầng xã hội theo trục thủy - bộ. Khuyến khích phát triển làng nghề, du lịch sinh thái - cộng đồng; thúc đẩy các mô hình sinh kế thích ứng biến đổi khí hậu, nông nghiệp tuần hoàn, liên kết chuỗi giá trị giữa nông dân - hợp tác xã - doanh nghiệp nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và thu nhập người dân, tạo sinh kế bền vững cho người dân; xã hội nông thôn ổn định; dân trí được nâng cao; cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn.

¹ Bao gồm: An Phú, Phú Tân, Châu Phú, Tri Tôn, An Châu, Chợ Mới, Thoại Sơn, Kiên Lương, Hòn Đất, Châu Thành, Tân Hiệp, Giồng Riềng, Gò Quao, An Biên, An Minh, Vĩnh Phong, Kiên Hải.

- Đối với nông thôn ven đô, đẩy mạnh đô thị hóa, phát triển nông nghiệp đô thị; từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng, phát triển dịch vụ xã hội có chất lượng, tiệm cận với thành thị; hình thành các điểm dân cư tập trung nông thôn xanh, sinh thái. Phát triển các đô thị vệ tinh, giảm tải cho các đô thị chính và từng bước đưa phát triển đô thị về địa bàn nông thôn.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án phát triển khu kinh tế

Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, kỹ thuật hiện đại, đồng bộ tại các khu vực cửa khẩu: Hà Tiên, Giang Thành, Tịnh Biên, Khánh Bình, Vĩnh Xương để hình thành các khu vực cửa khẩu biên giới có hoạt động thương mại, logistic, du lịch và dịch vụ phát triển; tạo động lực phát triển toàn tuyến hành lang kinh tế biên giới. Trong thời kỳ quy hoạch, tỉnh An Giang có 05 Khu kinh tế với tổng diện tích khoảng 91.257 ha. Khi có đủ điều kiện tiêu chuẩn theo quy định: nâng cấp cửa khẩu chính Giang Thành thành cửa khẩu quốc tế; nâng cấp cửa khẩu phụ Bắc Đai lên cửa khẩu chính; nâng cấp khu vực đường mòn lỏi mở Vĩnh Gia, Vĩnh Nguơn, Khánh An, Nha Sáp... thành cửa khẩu phụ

2. Phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp

- Phát triển công nghiệp gắn với hành lang kinh tế biên giới Việt Nam – Campuchia và vùng ven biển Rạch Giá – Hà Tiên – Kiên Lương. Ưu tiên thu hút phát triển các ngành công nghiệp chế biến thủy sản, dược liệu, năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió), công nghiệp khai thác – vật liệu xây dựng, công nghiệp xuất khẩu.

- Phát triển các KCN Bình Long, Bình Hòa, Xuân Tô, Định Thành gắn với hành lang Châu Đốc – Long Xuyên – Tân Châu – cửa khẩu Tịnh Biên; phát triển KCN Thạnh Lộc, Kiên Lương II, KCN Thuận Yên gắn với cảng Hòn Chông, định hướng KCN năng lượng – vật liệu xây dựng – chế biến xuất khẩu, phục vụ giao thương quốc tế qua cửa khẩu Hà Tiên. Phát triển 11 KCN, thành lập, mở rộng các KCN bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu, kế hoạch sử dụng đất KCN được phân bổ và các quy định pháp luật có liên quan.

- Tăng cường liên kết các KCN với đô thị Rạch Giá, Hà Tiên, Châu Đốc và các trung tâm dịch vụ – logistics khu vực biên giới.

3. Phương án phát triển hệ thống cụm công nghiệp

- Phát triển 43 cụm công nghiệp và 23 cụm nhà máy chế biến. Hệ thống cụm công nghiệp gắn với các trục giao thông đường bộ, đường thủy, bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng - an ninh. Giữ nguyên các cụm công nghiệp hiện có, đồng thời bổ sung, mở rộng các cụm công nghiệp tại những địa bàn có lợi thế để thu hút đầu tư, nhất là chế biến nông - thủy sản, tiểu thủ công nghiệp và

công nghiệp hỗ trợ cho khu công nghiệp; từng bước di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm vào trong cụm công nghiệp, giải phóng quỹ đất đô thị.

- Đẩy nhanh đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp theo hướng đồng bộ, hiện đại, nâng cao tỷ lệ lấp đầy và hiệu quả sử dụng đất; ưu tiên thu hút các dự án có công nghệ tiên tiến, ít phát thải, hình thành các cụm liên kết ngành, đóng góp tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động.

4. Phương án Khu nông nghiệp – công nghệ cao

Hình thành các vùng nông nghiệp công nghệ cao dọc khu vực sông Tiên, sông Hậu: các xã thuộc tiểu vùng phía Bắc và phía Đông. Ưu tiên: lúa chất lượng cao, thủy sản sản công nghệ cao, trái cây xuất khẩu, cây ăn trái đặc sản. Khu vực dọc biên giới – cửa khẩu, vùng Tịnh Biên, Hà Tiên: ưu tiên cây trồng và thủy sản công nghệ cao phục vụ xuất khẩu, nông nghiệp sinh học, vật liệu sinh học cho chế biến.

5. Khu công nghệ cao

Định hướng hình thành không gian ứng dụng công nghệ cao gắn với trục cao tốc dọc tuyến tuyến Rạch Giá - Long Xuyên dự kiến hình thành trong thời gian tới.

6. Phương án phát triển khu du lịch

- Phát triển du lịch biển đảo gắn liền với lối sống của người địa phương, hướng đến gia tăng giá trị, kết hợp bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường biển tự nhiên tại các không gian du lịch tương ứng như Phú Quốc các quần đảo Hải Tặc, Bà Lụa, Nam Du, An Thới và bờ biển tại Hà Tiên; du lịch gắn với các giá trị về sinh thái bao gồm các loại hình du lịch như du lịch dã ngoại, du lịch nghiên cứu sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng sinh thái, v.v. Tập trung phát triển ở các Vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên; các hoạt động du lịch gắn với các hệ thống rừng ngập mặn tại Phú Quốc và U Minh Thượng, một phần rừng phòng hộ ven biển tại Kiên Lương- Kiên Hải, khu bảo tồn loài - sinh cảnh Đông Hồ. Du lịch văn hoá, lịch sử lễ hội gắn liền với các câu chuyện hình thành vùng đất tại các trung tâm văn hoá xã hội của tỉnh như Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc và lịch sử cách mạng tại U Minh Thượng, khu du lịch di tích lịch sử thắng cảnh Hòn Đất - Mộ chị Sứ (xã Hòn Đất), khu du lịch Mũi Nai, khu du lịch Núi Bình San (phường Hà Tiên); khu du lịch Chùa Hang - Hòn Phụ Tử. Du lịch MICE để tận dụng lợi thế của Phú Quốc và Rạch Giá trở thành điểm đến của các sự kiện hội nghị khuyến thưởng của các doanh nghiệp hoặc chuyên gia trong khu vực.

- Phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù gồm du lịch hành hương, tâm linh chất lượng cao, nghỉ dưỡng và du lịch kết nối xuyên biên giới. Nâng tầm Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo – Ba Thê trở thành Trung tâm du lịch di

sản và khảo cổ học cấp khu vực ASEAN, giữ vai trò lịch sử – văn hóa của tỉnh. Khu di tích quốc gia đặc biệt Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng Phát triển khu di tích với tính chất là khu du lịch văn hóa, lịch sử cách mạng, gắn với nhiệm vụ bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích quốc gia đặc biệt, phục vụ giáo dục truyền thống và tham quan du lịch. Phát triển Châu Đốc trở thành trung tâm du lịch văn hóa tâm linh, khu du lịch Núi Cấm là khu du lịch hành hương, nghỉ dưỡng và sinh thái rừng, kết hợp bảo vệ cảnh quan rừng nhiệt đới, khu du lịch Núi Sam gắn với bảo tồn và tôn tạo các công trình di tích có giá trị văn hóa – lịch sử. Không gian phát triển gồm khu ở kết hợp dịch vụ du lịch, khu resort nghỉ dưỡng, công viên vui chơi giải trí, dã ngoại và du lịch văn hóa – tín ngưỡng, tôn giáo.

- Tiếp tục đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phát triển các khu du lịch khi đáp ứng các điều kiện tiêu chuẩn theo quy định.

7. Khu sản xuất nông nghiệp tập trung

Bố trí không gian các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung theo từng loại hình trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp, gắn với điều kiện sinh thái, hạ tầng giao thông, thủy lợi và yêu cầu phát triển đô thị; cho phép linh hoạt chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa theo quy định; hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, gắn với chuỗi giá trị, trung tâm chế biến và thị trường tiêu thụ trong nước, xuất khẩu.

8. Phương hướng phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Tập trung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Chú trọng đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông nông thôn; củng cố mạng lưới y tế cơ sở, mạng lưới trường lớp các cấp; nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, người lao động là người dân tộc; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc; tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc; xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

9. Phương án phát triển các khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích

- Đến năm 2030, bảo tồn và phát triển hệ thống vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo tồn loài – sinh cảnh và khu dự trữ thiên nhiên trên địa bàn; thực hiện bảo tồn tại chỗ kết hợp bảo tồn chuyên chỗ, hình thành và phát triển hệ thống vườn thực vật, vườn động vật. Trọng tâm bảo tồn tại các khu cảnh quan sinh thái ven biển, đảo An Giang; Vườn quốc gia Phú Quốc, Vườn quốc gia U Minh Thượng; Khu bảo vệ cảnh quan Hòn Chông; Khu dự trữ thiên nhiên Đầm Đông Hồ, núi đá vôi Kiên Lương, cụm đảo Thổ Châu; Khu bảo tồn loài –

sinh cảnh Phú Mỹ; Trạm cứu hộ động vật Hòn Me, Safari Phú Quốc và Thủy Cung Vinpearl.

- Nâng cấp các vườn ươm tạm thời và vườn ươm cố định nhằm quy tập, nhân giống, tạo cây con phục vụ công tác bảo tồn tập trung tại Hòn Chông, khu Moso và các đảo nhỏ; nâng cấp, mở rộng Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã và xác định khu vực thả về môi trường tự nhiên hoặc bán hoang dã tại Hòn Me và Vườn quốc gia U Minh Thượng. Tổ chức nhân giống các loài thực vật bản địa thích nghi điều kiện núi đá vôi, ưu tiên các loài là nguồn thức ăn của Voọc bạc (*Trachypithecus germaini*), nhằm phục hồi và mở rộng sinh cảnh tại khu vực núi đá vôi Kiên Lương; bảo tồn các hệ sinh thái rừng, núi và khu sinh cảnh đặc thù tại rừng tràm Trà Sư, Tân Tuyên, Núi Cấm; cụm núi Thoại Sơn, Núi Sam; Khu bảo tồn loài – sinh cảnh Búng Bình Thiên và Cô Tô – Tức Dụp – Tà Pạ.

- Triển khai hiệu quả kế hoạch trùng tu di tích cấp tỉnh; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích lịch sử – văn hóa đã được xếp hạng cấp quốc gia theo quy định pháp luật.

10. Phương án xác định khu quân sự, khu an ninh

Xây dựng và bố trí các khu quân sự, khu an ninh bảo đảm thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân vững chắc trong khu vực phòng thủ; hình thành các khu vực sẵn sàng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, đáp ứng yêu cầu bảo vệ quốc phòng, an ninh, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh. Việc bố trí, xây dựng các công trình quốc phòng, an ninh và xác định diện tích sử dụng đất quốc phòng, an ninh thực hiện phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

Phát triển mạng lưới giao thông phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành giao thông vận tải quốc gia; bảo đảm tính đồng bộ, hiện đại, liên thông giữa các phương thức vận tải, tăng cường kết nối nội tỉnh, liên kết vùng Đồng bằng sông Cửu Long, vùng Đông Nam Bộ và cả nước. Cụ thể:

a) Về đường bộ

- Các tuyến cao tốc, quốc lộ trên địa bàn thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; ưu tiên hoàn thiện các tuyến cao tốc trục dọc, trục ngang và các tuyến quốc lộ có vai trò động lực phát triển vùng.

- Đối với mạng lưới đường bộ do địa phương quản lý: tập trung cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tỉnh hiện hữu; đầu tư mới các tuyến đường tỉnh,

đường vành đai, đường trục chính đô thị, đường xã theo quy hoạch đô thị và nông thôn. Đầu tư các tuyến cao tốc Rạch Giá – Hà Tiên; tuyến Rạch Giá – Long Xuyên; tuyến kết nối cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng đến cửa khẩu Tịnh Biên và Khánh Bình; đường bộ ven biển; tuyến liên kết vùng – cầu Tôn Đức Thắng; cầu Tân Châu – Hồng Ngự. Đồng thời, nâng cấp, mở rộng ĐT.950 và đoạn kết nối Quốc lộ 110 (tỉnh Kandal, Vương quốc Campuchia); đặc khu Phú Quốc: ưu tiên đầu tư hoàn thiện các trục giao thông chính, gồm đường ven biển phía Đông (ĐT.975C), đại lộ Đông – Tây và tuyến ĐT.975 phía Bắc đảo.

b) Về đường thủy nội địa

Phát triển mạng lưới đường thủy nội địa ngoài các tuyến do Trung ương quản lý; từng bước cải tạo, nâng cấp các tuyến sông, kênh, rạch chính đạt tối thiểu cấp IV–III đường thủy nội địa. Phát triển hệ thống cảng, bến thủy nội địa hàng hóa và hành khách phù hợp với quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy, logistics và các quy hoạch chuyên ngành liên quan; phát triển giao thông đường thủy theo hướng đa mục tiêu, kết hợp vận tải, du lịch và thủy lợi – nông nghiệp. Lầy sông Hậu, sông Tiền, kênh Rạch Giá – Hà Tiên, sông Cái Lớn làm trục giao thông xương sống, phục vụ đối nội, liên tỉnh và kết nối quốc tế với Campuchia; nâng cấp các tuyến trục ngang kết nối nội tỉnh và liên vùng như tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Cà Mau; Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Kiên Lương; tuyến Cần Thơ - Cà Mau; tuyến Mộc Hóa - Hà Tiên.

c) Về đường sắt

Định hướng phát triển mạng lưới đường sắt tuân thủ Quy hoạch mạng lưới đường sắt quốc gia; nghiên cứu bổ sung các tuyến đường sắt đô thị theo quy hoạch đặc khu Phú Quốc và các tuyến kết nối các đô thị trung tâm của tỉnh. Tổ chức hệ thống giao thông công cộng kết nối các ga đường sắt đô thị, gắn với phát triển đô thị theo mô hình TOD.

d) Về cảng biển, cảng cạn

Phát triển hệ thống cảng biển, cảng cạn trên các hành lang vận tải chính, gắn với các khu công nghiệp; đầu tư nâng cấp cảng biển An Thới và đầu tư cảng tổng hợp Hà Tiên. Cảng cạn tại khu vực Tắc Cậu, Hà Tiên, Long Bình,...

đ) Về cảng hàng không và sân bay

Đầu tư xây dựng cảng hàng không tại đặc khu Thổ Châu cấp 4C định hướng lên cấp 4E; phát triển các sân bay chuyên dụng và sân bay thủy phi cơ tại các khu vực có tiềm năng du lịch; nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc và Cảng hàng không Rạch Giá theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

e) Công trình hạ tầng giao thông khác: Quy hoạch, xây dựng bến xe khách tại các cửa ngõ, đô thị trung tâm, đô thị vệ tinh, vị trí có hạ tầng giao thông thuận lợi; khuyến khích xã hội hóa đầu tư; bãi đỗ xe trong khu vực trung tâm đô thị, các khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại - dịch vụ, trung tâm hành chính; khuyến khích đầu tư bãi đỗ xe công cộng (kể cả bãi ngầm, bãi nhiều tầng); trạm dừng nghỉ, trung tâm đăng kiểm cơ giới,... trên một số tuyến giao thông trọng điểm, tra (cao tốc, quốc lộ, trục kết nối vùng,..), bảo đảm phục vụ nhu cầu nghỉ ngơi, dịch vụ cho người và phương tiện.

2. Phương án phát triển năng lượng và mạng lưới cấp điện

a) Lưới truyền tải 500kV, 220kV và lưới 110kV

Từng bước hoàn thiện các mạch vòng 500kV, 220kV và 110kV, đảm bảo tiêu chí N-1, có dự phòng cho giai đoạn sau năm 2030; sử dụng cột thép đa mạch, dây dẫn công nghệ cao, từng phần đi chung cột, ngầm hóa tại khu vực trung tâm, khu đô thị mới. Các trạm biến áp được thiết kế tối thiểu 2 máy biến áp, vận hành an toàn, mang tải không quá 75% công suất định mức. Đẩy mạnh đầu tư, xây dựng mới, cải tạo các trạm và đường dây 500kV, 220kV, 110kV, trong đó có các hạng mục đầu nối nguồn năng lượng tái tạo.

b) Lưới điện phân phối trung áp, hạ áp

Chuẩn hóa lưới trung áp ở cấp 22kV, tổ chức theo cấu trúc mạch vòng vận hành hở tại khu vực đô thị, trung tâm kinh tế; lưới hình tia tại khu vực nông thôn, kết hợp từng bước ngầm hóa ở đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch. Hoàn thiện lưới hạ áp 0,4kV theo mô hình 03 pha 04 dây, bán kính cấp điện hợp lý, giảm tổn thất điện năng, tăng độ tin cậy; mở rộng, cải tạo đường dây trung - hạ áp và trạm biến áp phân phối gắn với nhu cầu.

c) Nguồn điện và phát triển năng lượng tái tạo

Quy hoạch đa dạng hóa nguồn điện như điện khí, điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối, đốt rác phát điện và các nguồn năng lượng tái tạo khác; ưu tiên các dự án sạch, hiệu quả, phù hợp định hướng chuyển dịch năng lượng và cam kết giảm phát thải khí nhà kính. Đồng bộ đầu tư lưới điện đầu nối, trạm biến áp và đường dây truyền tải, đảm bảo khai thác tối đa công suất các nguồn mới, nhất là năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Đến năm 2030, khuyến khích triển khai các dự án điện khí hóa lỏng, điện mặt trời tại các vị trí nuôi tôm công nghiệp, các mặt hồ; điện gió tại các địa phương tiếp giáp biển, các vùng hải đảo để khuyến khích các dự án điện gió và các loại năng lượng tái tạo khác.

3. Phương án phát triển hạ tầng bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin

Phát triển hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin đồng bộ, hiện đại, dùng chung, gắn với hạ tầng kinh tế - xã hội và không gian số; đảm bảo an toàn, an ninh mạng, đóng góp vào phát triển kinh tế số, xã hội số và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Cụ thể:

a) Bưu chính: 100% hộ gia đình có địa chỉ số, ứng dụng mã địa chỉ số trên bản đồ số; phát triển mạng vận chuyển bưu chính công cộng, ứng dụng AI trong khai thác, phát bưu gửi; chuyển dịch mạnh sang bưu chính số, logistics cho thương mại điện tử; phát triển điểm phục vụ bưu chính, bưu điện văn hóa xã; triển khai mã địa chỉ, mã định danh gắn với chính quyền số; xây dựng trung tâm bưu chính, nền tảng số bưu chính, khai thác hiệu quả mã bưu chính số quốc gia, tham gia cung cấp dịch vụ hành chính công qua bưu chính công ích.

b) Viễn thông: Định hướng đến năm 2030 phát triển thêm 4.800 vị trí cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động 5G; đẩy mạnh phát triển mạng thông tin di động 5G; Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để sớm triển khai các công nghệ mới trong quá trình phát triển hạ tầng số như mạng di động 6G và các công nghệ di động tiếp theo; 80% người dân trên địa bàn tỉnh An Giang được truy cập Internet băng thông rộng như một tiện ích thiết yếu.

c) Hạ tầng công nghệ thông tin và chuyển đổi số: Phát triển hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu và điện toán đám mây theo hướng mở, linh hoạt, xanh, an toàn; xây dựng Trung tâm dữ liệu, hạ tầng cloud dùng chung, nền tảng phân tích dữ liệu và AI phục vụ điều hành thông minh; Hoàn thiện mạng truyền số liệu chuyên dùng, hạ tầng CNTT (LAN, thiết bị) tại các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường; chuyển đổi IPv4 sang IPv6; xây dựng nền tảng IoT tích hợp vào Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh (IOC); Phát triển, nâng cấp các nền tảng và hệ thống số: Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, nền tảng tích hợp - chia sẻ dữ liệu, nền tảng hợp, giám sát trực tuyến, trợ lý ảo cho người dân, doanh nghiệp và cán bộ.

d) Dữ liệu số: Hoàn thiện Kho dữ liệu dùng chung và Cổng dữ liệu mở của tỉnh, kết nối với dữ liệu quốc gia; xây dựng nền tảng quy hoạch không gian (SPP) hợp nhất dữ liệu đất đai, quy hoạch, giao thông, hạ tầng đô thị; tạo nền tảng quản lý, điều hành dựa trên dữ liệu, hỗ trợ dự báo phát triển kinh tế - xã hội và thúc đẩy ứng dụng AI, chuyển đổi số trên các ngành, lĩnh vực.

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải

a) Về thủy lợi

- Phát triển hệ thống thủy lợi thông minh, đa mục tiêu, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và bảo đảm an ninh nguồn nước.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp và nạo vét đồng bộ hệ thống kênh trục, đê bao, cống kiểm soát lũ - mặn và thủy lợi nội đồng. Phân vùng đầu tư theo đặc thù sinh thái (vùng ngọt, ngọt – lợ, lợ – mặn) nhằm chủ động điều tiết nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và dân sinh.

- Tăng cường khả năng thoát lũ và kiểm soát lũ xuyên biên giới thông qua việc rà soát, nạo vét hệ thống kênh rạch liên tỉnh. Duy trì và bảo vệ không gian thoát lũ, trữ lũ tại vùng Tứ giác Long Xuyên; tận dụng lợi ích từ lũ (lấy phù sa, thau chua rửa phèn, nguồn lợi thủy sản) để chuyển đổi sinh kế bền vững, giảm sự phụ thuộc vào sản xuất lúa vụ 3.

- Củng cố hệ thống đê biển, đê sông và các công trình kiểm soát mặn giữ ngọt; cải tạo các trục thoát lũ ra biển Tây. Nghiên cứu giải pháp trữ nước ngọt tại các vùng ngập sâu để đảm bảo nguồn nước cho mùa khô.

b) Về cấp nước sạch

- Xây dựng hệ thống cấp nước an toàn, bền vững, ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt và bảo vệ tài nguyên nước ngầm.

- Ưu tiên tối đa việc khai thác nguồn nước mặt phục vụ sinh hoạt và sản xuất. Thực hiện lộ trình hạn chế, tiến tới dừng khai thác nước dưới đất, đặc biệt tại các khu vực ven biển và vùng ranh mặn – ngọt.

- Đầu tư hoàn thiện mạng lưới đường ống truyền tải và phân phối liên vùng, liên xã; kết nối các nhà máy nước để đảm bảo an toàn cấp nước. Phấn đấu nâng cao tỷ lệ người dân được tiếp cận nước sạch đạt quy chuẩn tại cả khu vực đô thị và nông thôn.

- Quy hoạch và xây dựng các hồ chứa, công trình trữ nước phân tán và tập trung nhằm đảm bảo an ninh cấp nước sinh hoạt cho các khu vực khan hiếm nguồn nước, vùng biên giới và hải đảo.

c) Về thoát nước và xử lý nước thải

Phát triển hệ thống thoát nước mưa và nước thải phù hợp với đặc thù đô thị sông nước; tận dụng hệ thống sông, kênh rạch hiện hữu kết hợp cống, mương và hồ điều hòa nhằm chống ngập, cải thiện môi trường và cảnh quan. Từng bước tách, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, công nghiệp và y tế bảo đảm đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường; ưu tiên đầu tư các hệ thống xử lý tập trung quy mô lớn tại các đô thị và khu, cụm công nghiệp, đồng thời áp dụng các mô hình xử lý phân tán phù hợp với điều kiện từng khu vực, đặc biệt tại các khu dân cư xả thải trực tiếp ra các tuyến sông, kênh quan trọng.

5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải và nghĩa trang

Đầu tư xây dựng các khu xử lý chất thải rắn tập trung quy mô phù hợp,

ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, ưu tiên công nghệ xử lý kết hợp thu hồi năng lượng, hạn chế chôn lấp, đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải của tỉnh và vùng lân cận.

a) Thu gom, xử lý: Chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường trên địa bàn tỉnh được tổ chức thu gom, vận chuyển về các khu xử lý chất thải rắn tập trung theo phân vùng; chất thải nguy hại được thu gom, trung chuyển và xử lý tại các cơ sở có chức năng theo quy định; chất thải y tế được thu gom, xử lý tại các khu xử lý tập trung theo tuyến vùng. Tăng cường phân loại rác tại nguồn, khuyến khích tái chế, tái sử dụng, xử lý tuần hoàn, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

b) Xây dựng mới và mở rộng các nghĩa trang tập trung có hệ thống hạ tầng đồng bộ, đảm bảo đáp ứng nhu cầu mai táng và quy tập, di dời nghĩa trang, phần mộ trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, đầu tư phát triển hệ thống nhà tang lễ và cơ sở hỏa táng đạt chuẩn, phù hợp với phong tục tập quán địa phương. Thực hiện việc cải tạo, di dời, đóng cửa các nghĩa trang không đảm bảo yêu cầu theo quy định và tăng cường hiệu quả công tác quản lý nghĩa trang.

6. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

- Quy hoạch địa điểm xây dựng các công trình hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại trung tâm các phường, xã, khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ có nguy cơ cháy, nổ cao, khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; bảo đảm thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc, phù hợp với Quy hoạch hạ tầng phòng cháy chữa cháy quốc gia và các quy định hiện hành.

- Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, công trình phục vụ ứng phó khẩn cấp, huấn luyện, chỉ huy điều hành, kiểm định phương tiện và nghiên cứu khoa học - công nghệ về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, đáp ứng yêu cầu xây dựng lực lượng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quy mô, tính chất hoạt động của từng đơn vị.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng y tế

- Phát triển mạng lưới y tế tỉnh An Giang cân đối, đồng bộ giữa các cấp chuyên môn, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận thuận lợi các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh có chất lượng, trước hết ngay tại tuyến xã, phường, đặc khu. Đầu tư phát triển hệ thống cơ sở y tế theo hướng hiện đại, nâng cao chất lượng chuyên môn, hình thành một số cơ sở y tế trọng điểm thực hiện kỹ thuật chuyên sâu, từng bước phát triển bệnh viện cấp vùng, cấp quốc gia.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút, huy động các thành phần kinh tế, khuyến

khích doanh nghiệp trong nước và liên doanh với nước ngoài đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ nghỉ dưỡng và khám, chữa bệnh theo tiêu chuẩn quốc tế, tại những khu vực có điều kiện. Đầu tư phát triển các cơ sở đào tạo Y – Dược, nhằm cung cấp nguồn nhân lực y tế chất lượng cao cho tỉnh, cho vùng và cho cả nước.

- củng cố, hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở gắn với khu dân cư; phấn đấu 100% xã, phường, đặc khu có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia, có phòng khám bác sĩ gia đình, bảo đảm chăm sóc sức khỏe ban đầu kịp thời, liên tục, chất lượng.

2. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục - đào tạo

a) Giáo dục mầm non và phổ thông: Phát triển mạng lưới trường lớp cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh trên địa bàn tỉnh; sắp xếp, sáp nhập các điểm trường nhỏ lẻ, không bảo đảm điều kiện hoạt động. Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng kiên cố hoá, hiện đại hóa trường, lớp học; bảo đảm đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị đạt chuẩn, đặc biệt chú trọng đầu tư các phòng học thực hành, trải nghiệm STEM/STEAM, không gian vui chơi, môi trường rèn luyện thể chất. Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ trường mầm non và phổ thông đạt chuẩn quốc gia đạt 80%. Đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục nhiều cấp học và các trường ngoài công lập.

b) Giáo dục nghề nghiệp: Sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh, bao gồm các trường cao đẳng, trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên và các cơ sở đào tạo nghề, bảo đảm tinh gọn, hiệu quả, đạt chuẩn; gắn với các khu kinh tế, khu công nghiệp cụm công nghiệp, khu du lịch và logistics theo hướng hình thành các cụm đào tạo – thực hành – đổi mới sáng tạo. Thành lập các trường trung học nghề trên cơ sở nâng cấp các trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên khi có đủ điều kiện, với chương trình trung học nghề tích hợp giữa kiến thức cốt lõi của chương trình trung học phổ thông và chuyên môn nghề cho đối tượng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở.

c) Giáo dục đại học và sau đại học: Giai đoạn 2026 - 2030, tổ chức sắp xếp các trường đại học công lập trên địa bàn tỉnh bảo đảm theo hướng tinh gọn, hiệu quả và nâng cao chất lượng. Đồng thời, thu hút phát triển thêm các trường đại học ngoài công lập trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh liên kết đào tạo, nghiên cứu với các cơ sở trong nước và quốc tế.

d) Tăng cường cơ sở vật chất hiện đại, phát triển hạ tầng giáo dục số, thư viện số, học liệu mở và quản lý giáo dục bằng dữ liệu trong toàn tỉnh.

3. Phương án phát triển hạ tầng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo

a) Xây dựng, nâng cấp đồng bộ hạ tầng khoa học và công nghệ tỉnh đủ về

quy mô, lĩnh vực và mức độ hiện đại, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo.

b) Sử dụng hiệu quả hệ thống cơ sở vật chất hiện có, đồng thời ưu tiên đầu tư mới cho các lĩnh vực mũi nhọn; kết hợp nguồn lực ngân sách với xã hội hóa để phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ, khu chức năng khoa học - công nghệ, vườn ươm, trung tâm đổi mới sáng tạo và các cơ sở nghiên cứu trọng điểm trên địa bàn.

4. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể dục thể thao, thông tin báo chí, xuất bản

- Phát triển mạng lưới thiết chế văn hóa, thể thao đồng bộ, hiện đại, từng bước thông minh và chuyên nghiệp, bảo đảm phục vụ hiệu quả nhu cầu hưởng thụ văn hóa, rèn luyện thể chất của nhân dân. Hoàn thiện và phát huy vai trò các thiết chế văn hóa – thể thao nòng cốt có khả năng tổ chức sự kiện quốc tế, thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa và thể thao, đồng thời bảo đảm độ phủ rộng khắp, cung ứng dịch vụ công cơ bản, thiết yếu tại cơ sở; gắn với bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể, phi vật thể của tỉnh.

- Hoàn thành và đưa vào vận hành Khu Tổ hợp APEC tại Phú Quốc trong năm 2026, bảo đảm điều kiện tổ chức Hội nghị cấp cao APEC 2027; sau sự kiện, khai thác hiệu quả các công trình để thu hút du lịch, tổ chức sự kiện quy mô lớn và phát triển công nghiệp văn hóa.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác bảo tồn di sản, bảo đảm 100% di tích quốc gia đặc biệt và di tích quốc gia được bảo vệ nghiêm ngặt; từng bước tu bổ, phục hồi các di tích cấp tỉnh bị xuống cấp. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa, xây dựng thư viện số, bảo tàng số, hình thành cơ sở dữ liệu số về di sản văn hóa.

- Xây dựng cơ quan Báo và Phát thanh – Truyền hình tỉnh trở thành cơ quan truyền thông đa phương tiện, đầu tư hạ tầng kỹ thuật, công nghệ số, phát triển tòa soạn hội tụ, triển khai Chiến lược chuyển đổi số báo chí, từng bước ứng dụng trí tuệ nhân tạo và công nghệ mới trong sản xuất, phân phối nội dung. Tập trung đầu tư, hoàn thành đúng tiến độ Trung tâm Báo chí Quốc tế và Trung tâm Truyền hình Quốc tế tại Phú Quốc.

5. Phương án phát triển hạ tầng an sinh xã hội

- Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội chuyên môn hóa cấp vùng, đa dạng loại hình dịch vụ, đủ quy mô đáp ứng nhu cầu an sinh của toàn dân. Đẩy mạnh xã hội hóa, chuyển đổi các cơ sở hiện hữu thành trung tâm dịch vụ trợ giúp xã hội chất lượng cao, liên thông giữa các địa bàn, bảo đảm an sinh xã hội bao trùm, bền vững.

- Phát huy phong trào đền ơn đáp nghĩa, huy động nguồn lực xã hội hóa chăm lo nhà ở, sinh kế và đời sống tinh thần cho người có công. Đầu tư nâng cấp, tu bổ các công trình ghi công liệt sĩ theo khả năng cân đối nguồn lực, góp phần giáo dục truyền thống và đảm bảo công bằng xã hội.

6. Phương án phát triển hạ tầng thương mại

- Duy trì và phát triển ổn định chợ hiện hữu, tập trung đầu tư phát triển mạng lưới chợ theo hướng đồng bộ, hiện đại; xây mới các chợ đầu mối, đồng thời nâng cấp, cải tạo các chợ hạng I, hạng II và hạng III, đáp ứng nhu cầu giao thương, tiêu dùng của nhân dân và yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh. Giai đoạn 2026-2030, đầu tư xây mới 10 chợ đầu mối; nâng cấp, cải tạo 02 chợ hạng I (chợ Rạch Sỏi và chợ 30/4) và nâng cấp 04 chợ (Chợ Long Xuyên, Chợ Châu Đốc, Chợ Tân Châu và Chợ Tịnh Biên) lên chợ hạng I.

- Duy trì, mở rộng hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại hiện hữu; đến năm 2030, phát triển thêm các trung tâm thương mại và siêu thị phân bố rộng khắp các xã, phường, đặc khu, góp phần hoàn thiện hạ tầng thương mại văn minh, hiện đại, tăng cường kết nối giữa sản xuất và phân phối, bảo đảm nguồn cung hàng hóa ổn định cho thị trường. Dự kiến phát triển thêm 20 trung tâm thương mại và 56 siêu thị.

- Phát triển thương mại điện tử trở thành hình thức thương mại chủ đạo, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt; từng bước hoàn thiện hạ tầng số, hạ tầng pháp lý và logistics phục vụ giao dịch thương mại điện tử.

- Đầu tư phát triển hệ thống trung tâm logistics, đến năm 2030 hình thành mạng lưới logistics đồng bộ, nâng cao năng lực lưu thông, phân phối hàng hóa và hỗ trợ phát triển thương mại, dịch vụ của tỉnh.

VIII. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Nguồn lực đất đai được tổng hợp, đánh giá, kiểm kê, thống kê đất đai đầy đủ; sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, bền vững, tầm nhìn dài hạn, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030.

2. Chỉ tiêu sử dụng đất, được xác định trên cơ sở tuân thủ chỉ tiêu quốc gia, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực và nhu cầu sử dụng đất của địa phương, làm cơ sở triển khai các phương án phát triển không gian và các dự án trọng điểm. Theo đó, đối với các loại đất gồm đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất, đất quốc phòng, đất an ninh phải đảm bảo theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ; các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại được cụ thể hóa tại các quy hoạch của địa phương theo quy định, nhưng

phải đảm bảo không vượt tổng chỉ tiêu nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp.

3. Việc triển khai các dự án sau khi điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang được phê duyệt phải phù hợp với định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và các Quyết định điều chỉnh của cấp có thẩm quyền.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp xã, bảo đảm thống nhất với định hướng sử dụng đất làm căn cứ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật.

IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường

a) Phân vùng môi trường

Phân vùng bảo vệ môi trường tỉnh An Giang theo 03 vùng làm cơ sở triển khai các biện pháp bảo vệ môi trường, gồm:

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt là khu dân cư tập trung ở đô thị gồm nội thành, nội thị đô thị loại I, loại II, loại III; nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh; khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa.

- Vùng hạn chế phát thải là vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên; phạm vi ranh giới của các công trình di tích văn hóa - lịch sử; vùng đất ngập nước quan trọng trên địa bàn tỉnh; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

- Vùng khác là các khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh An Giang.

b) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Bảo tồn và phát huy các giá trị về thiên nhiên, đa dạng sinh học, các loài sinh vật, nguồn gen và hệ sinh thái đặc trưng của tỉnh; ngăn chặn suy giảm đa dạng sinh học, khai thác bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên. Duy trì, phục hồi các hệ sinh thái quan trọng, đặc biệt là hệ sinh thái đất ngập nước, sông, cù lao; gắn bảo tồn với phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

c) Phát triển mạng lưới quan trắc môi trường

Hoàn thiện cơ sở dữ liệu môi trường; đầu tư hạ tầng, trang thiết bị quan

trắc môi trường tự động, liên tục; xây dựng mạng lưới trạm quan trắc phục vụ giám sát chất lượng không khí, nước mặt, nước dưới đất, chất thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp và khu vực nhạy cảm về môi trường.

d) Phát triển các khu xử lý chất thải

Giai đoạn 2026 - 2030, đầu tư phát triển các trạm trung chuyển và khu xử lý chất thải liên xã, cấp tỉnh, cấp vùng với công nghệ hiện đại; tiếp tục vận hành, cải tạo các bãi chôn lấp hợp vệ sinh, từng bước đóng cửa, chuyển đổi công nghệ, không bố trí mới bãi chôn lấp; phục hồi môi trường tại các bãi đã đóng cửa. Hoàn thiện chính sách thu hút đầu tư vào lĩnh vực xử lý chất thải, góp phần thực hiện mục tiêu quản lý chất thải và kinh tế tuần hoàn theo định hướng của Chính phủ.

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

a) Bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản gắn chặt với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và đảm bảo quốc phòng, an ninh. Khai thác tài nguyên theo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, minh bạch; hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng. Việc cấp phép khai thác gắn với yêu cầu về năng lực tài chính, công nghệ, bảo vệ môi trường, sử dụng lao động địa phương và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ ngân sách.

b) Tăng cường phân vùng, kiểm soát chặt chẽ các khu vực có nguy cơ sạt lở, xói lở bờ sông, bờ biển, ô nhiễm nước mặt và nước dưới đất, đặc biệt tại khu vực khai thác cát lòng sông Hậu và vật liệu xây dựng ven biển. Các hoạt động khai thác khoáng sản chỉ được thực hiện sau khi có báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt và phương án phục hồi môi trường. Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi khai thác trái phép, vượt công suất, sai ranh giới.

c) Khuyến khích áp dụng công nghệ khai thác hiện đại, tiết kiệm năng lượng, nâng cao tỷ lệ thu hồi khoáng sản, giảm tổn thất tài nguyên. Gắn khai thác với cải tạo, phục hồi môi trường, tái sử dụng mặt bằng sau khai thác cho các mục đích nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, du lịch sinh thái hoặc hạ tầng khi đủ điều kiện. Từng bước thúc đẩy sử dụng vật liệu thay thế cát tự nhiên, tái chế phế thải xây dựng, tro xỉ và vật liệu không nung theo tiêu chuẩn kỹ thuật.

d) Phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất theo hướng bền vững; hình thành vùng rừng trồng nguyên liệu tập trung, ưu tiên rừng gỗ lớn. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển rừng, phục hồi rừng tự nhiên bằng các biện pháp khoanh nuôi, tái sinh và làm giàu rừng; phát triển nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ theo hướng sản xuất hàng hóa, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái và nâng cao sinh kế cho người dân.

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân vùng tài nguyên nước

Phân chia 04 vùng chức năng tài nguyên nước: Vùng I: Vùng ngọt hóa thượng nguồn (Lưu vực sông Tiền - Sông Hậu); Vùng II: Vùng Tứ giác Long Xuyên mở rộng và Bảy Núi; Vùng III: Vùng Tây Sông Hậu (Vùng dẫn nước và chuyển tiếp); Vùng IV: Vùng ven biển U Minh và bán đảo Cà Mau.

b) Bảo vệ, phục hồi tài nguyên nước

Xây dựng và vận hành hợp lý các công trình thủy lợi, tăng khả năng trữ nước trên hệ thống kênh nội đồng, đảm bảo nước cho sản xuất và sinh hoạt, đồng thời phòng, chống thiên tai liên quan đến nước. Điều tra, đánh giá trữ lượng nước dưới đất; khoanh định và kiểm soát khu vực hạn chế khai thác; ưu tiên khai thác nước dưới đất cho sinh hoạt và trong tình huống khẩn cấp do biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh. Tăng cường mạng lưới quan trắc, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước; kiểm soát chặt hoạt động khoan, thăm dò, khai thác nước dưới đất.

c) Phân bổ tài nguyên nước

- Điều kiện bình thường: Đảm bảo 100% nhu cầu nước cho sinh hoạt, ưu tiên các ngành sản xuất có hiệu quả kinh tế - xã hội cao, phân bổ hài hòa giữa các ngành sử dụng nước.

- Khi hạn hán, thiếu nước: Đảm bảo 100% nhu cầu nước sinh hoạt; phần nước còn lại được phân bổ cho y tế, sản xuất, dịch vụ và nông nghiệp theo tỷ lệ phù hợp, gắn với đặc thù từng vùng cấp nước.

d) Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra, xây dựng và triển khai kế hoạch quan trắc, dự báo, cảnh báo triều cường, ngập úng, nước biển dâng; củng cố hệ thống đê sông, cống ngăn mặn - giữ ngọt; phòng, chống sạt lở bờ sông, xâm nhập mặn; rà soát, điều chỉnh cơ cấu cây trồng tại khu vực có nguy cơ thiếu nước, đảm bảo an toàn sản xuất và đời sống dân sinh.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro thiên tai và khu vực ưu tiên: Phòng, chống thiên tai theo hướng đa mục tiêu, kết hợp biện pháp công trình và phi công trình trước, trong, sau thiên tai, bảo đảm hiệu quả, tránh chồng chéo, lãng phí nguồn lực; tăng cường hợp tác tiểu vùng Mê Công trong ứng phó biến đổi khí hậu.

- Khu vực rủi ro cao do lũ thượng nguồn: Tập trung tại các xã đầu nguồn phía Bắc (An Phú, Tân Châu) và vùng hạ lưu sông Tiền, sông Hậu (Long Xuyên, Châu Phú, Phú Tân). Đây là khu vực chịu tác động trực tiếp của dòng

chảy lũ, ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp và sinh kế người dân.

- Khu vực rủi ro ngập lụt do mưa và triều: Tại khu vực phía Nam (vùng ven biển và giáp ranh Bán đảo Cà Mau), rủi ro ngập lụt được phân cấp chi tiết. Trong đó, Gò Quao được xác định có cấp độ rủi ro rất lớn. Các địa phương Giồng Riềng, An Biên và Châu Thành thuộc nhóm rủi ro lớn. Các khu vực đô thị ven biển như Rạch Giá, Hà Tiên và hải đảo có mức độ rủi ro thấp hơn nhờ khả năng tiêu thoát ra biển nhanh, nhưng vẫn chịu ảnh hưởng khi có mưa lớn kết hợp triều cường.

- Khu vực rủi ro do sạt lở (sông và biển): Nguy cơ sạt lở bờ sông tập trung chủ yếu dọc theo hai trục sông Tiền và sông Hậu tại các địa bàn An Phú, Tân Châu, Châu Đốc, Phú Tân, Châu Phú, Chợ Mới và Long Xuyên. Nguy cơ sạt lở bờ biển diễn biến phức tạp trên tuyến bờ biển dài trên 200 km, trong đó các đoạn rủi ro rất lớn tập trung tại An Minh, An Biên, gồm tuyến đê biển từ Mũi Rãnh đến Tiểu Dừa, khu vực Hòn Đất, Kiên Lương và một số điểm xung yếu tại Phú Quốc.

- Vùng hạn hán, xâm nhập mặn: khu vực chịu ảnh hưởng xâm nhập mặn là các xã Rạch Giá, Hà Tiên, An Biên, An Minh, Vĩnh Thuận, U Minh Thượng, Hòn Đất, Châu thành...

- Vùng cháy rừng: nguy cơ cháy rừng tập trung chủ yếu tại khu vực đồi núi và rừng tràm (Tịnh Biên, Tri Tôn, Châu Đốc, Thoại Sơn) và các khu rừng ngập mặn/rừng tràm tại U Minh Thượng, Phú Quốc.

- Vùng dông, lốc, sét và mưa lớn: tập trung tại vùng ven biển và hải đảo; xảy ra trên toàn tỉnh (các xã phường phía Bắc thường xuyên bị ảnh hưởng).

b) Phương án phát triển hệ thống đê điều và hạ tầng phòng, chống thiên tai. Mục tiêu đến năm 2030: Nâng cấp hệ thống đê hiện có bảo đảm chống bão, lũ, triều cường theo tần suất thiết kế; gắn với quy hoạch phòng, chống lũ các tuyến đê sông, đê biển.

- Giải pháp phi công trình: Kiểm soát chặt hành lang thoát lũ, không để gia tăng nguy cơ mất an toàn đê điều; Nâng cao năng lực quản lý cho lực lượng quản lý đê và cộng đồng; tăng cường thanh tra, xử lý vi phạm hành lang bảo vệ đê.

- Giải pháp công trình: Đầu tư, tu bổ, kiên cố hóa các tuyến đê, đảm bảo cao trình, quy mô theo từng tuyến sông; Xây dựng, nâng cấp kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển, ưu tiên các đoạn xung yếu, sạt lở nghiêm trọng; Đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản, phòng chống ngập úng; Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù thu hút đầu tư tư nhân vào hạ tầng phòng chống thiên tai; thành lập đầu mối thúc đẩy đầu tư, giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch, bảo đảm ổn định xã hội, quốc phòng - an ninh.

c) Phương án quản lý rủi ro thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

Chủ động phòng, chống, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra, nâng cao năng lực tiêu thoát nước, chống úng ngập và bảo vệ môi trường sinh thái, từng bước thích ứng với điều kiện khí hậu biến đổi trên toàn tỉnh. Nâng cao năng lực dự báo – cảnh báo, đánh giá nguy cơ thiên tai kịp thời; củng cố năng lực ứng phó của hệ thống chính quyền các cấp; triển khai hiệu quả các giải pháp công trình và phi công trình nhằm phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro trước các loại hình thiên tai chủ yếu như lũ – ngập lụt, sạt lở đất, hạn hán – xâm nhập mặn, đông lốc và cháy rừng. Đồng thời, thực hiện di dời – tái định cư đối với khu vực có nguy cơ cao, xây dựng lực lượng phòng chống thiên tai chuyên nghiệp, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng và tăng cường phối hợp liên ngành phục vụ công tác phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

X. GIẢI PHÁP NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Về huy động vốn đầu tư

a) Căn cứ quy định pháp luật về đầu tư công và khả năng cân đối ngân sách, tỉnh An Giang ưu tiên bố trí vốn nhà nước cho các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội then chốt, nhất là giao thông, thủy lợi, cấp - thoát nước, y tế, giáo dục, hạ tầng số... nhằm tạo sức lan tỏa, dẫn dắt và thu hút mạnh mẽ vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế khác, thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững các vùng động lực, khu đô thị, khu công nghiệp và trung tâm logistics của tỉnh.

b) Đối với các nguồn vốn ngoài ngân sách, mở rộng các hình thức đầu tư, khuyến khích hợp tác công tư (PPP) và các mô hình đầu tư mới; tăng cường xúc tiến đầu tư trong nước và nước ngoài, thu hút các tập đoàn, nhà đầu tư chiến lược vào các lĩnh vực hạ tầng, công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ logistics, thương mại, du lịch, y tế và giáo dục chất lượng cao, nâng dần tỷ trọng vốn FDI trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

c) Xây dựng và áp dụng cơ chế, chính sách mang tính đột phá, minh bạch, ổn định để cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của An Giang; đẩy mạnh xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, bảo vệ môi trường và an sinh xã hội, huy động tối đa nguồn lực xã hội cho phát triển tỉnh theo hướng trung tâm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

a) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh, gắn chặt với phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số và các ngành mũi nhọn của tỉnh. Triển khai các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao cho các lĩnh vực: công nghiệp chế biến, logistics, dịch vụ thương mại - tài chính, nông nghiệp công nghệ cao, y tế, giáo dục, du lịch và kinh tế số; chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, sử dụng và đãi ngộ nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế tri thức và đô thị trung tâm vùng.

b) Nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách thu hút đầu tư các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập theo quy hoạch, tạo bước đột phá về quy mô và chất lượng đào tạo. Tăng cường liên kết giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trường đại học với doanh nghiệp, đẩy mạnh đào tạo theo đơn đặt hàng, đào tạo gắn với nhu cầu thực tiễn thị trường lao động và các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

3. Giải pháp về bảo vệ môi trường, phát triển khoa học công nghệ và chuyển đổi số

a) Về bảo vệ môi trường: Tăng cường thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên nước, không khí, đất; kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải từ khu công nghiệp, đô thị, làng nghề, y tế và nuôi trồng, chế biến thủy sản. Mở rộng thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị; từng bước hạn chế khai thác nước dưới đất, chuyển sang sử dụng nước mặt đã xử lý. Hoàn thiện hệ thống quản lý chất thải rắn theo hướng phân loại tại nguồn, giảm chôn lấp, tăng tái chế, thu hồi năng lượng; tăng cường liên kết vùng trong xử lý chất thải nguy hại và y tế. Bảo vệ, phục hồi sông, kênh, rạch, đất ngập nước, phát triển không gian xanh, du lịch sinh thái; hoàn thiện mạng lưới quan trắc môi trường, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, nâng cao nhận thức cộng đồng và xử lý nghiêm các vi phạm.

b) Về khoa học, công nghệ: Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành động lực tăng trưởng, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ mới vào các ngành chủ lực như nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp chế biến, logistics, du lịch, y tế, giáo dục và dịch vụ đô thị. Hình thành và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, trung tâm đổi mới, vườn ươm, sàn giao dịch công nghệ; khuyến khích doanh nghiệp khoa học – công nghệ và khởi nghiệp sáng tạo. Tăng cường liên kết đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ giữa các cơ sở trên địa bàn tỉnh với các trung tâm đào tạo, nghiên cứu của vùng và cả nước, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động địa phương.

c) Về chuyển đổi số: Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trên ba trụ cột chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Hoàn thiện chính quyền điện tử, mở rộng dịch vụ công trực tuyến, số hóa dữ liệu; vận hành hiệu quả Trung tâm điều hành đô thị thông minh (IOC). Thúc đẩy kinh tế số trong các lĩnh vực sản xuất, thương mại, dịch vụ; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân ứng dụng nền tảng số, thanh toán không dùng tiền mặt, thương mại điện tử. Phát triển hạ tầng số, viễn thông, dữ liệu, bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng; triển khai đào tạo kỹ năng số, hình thành nguồn nhân lực số, góp phần phát triển kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

a) Triển khai hiệu quả các Nghị quyết, chủ trương của Trung ương về phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách thu hút nguồn lực phát triển, gồm: Cơ chế phát triển vùng động lực (không gian đô thị trung tâm, các khu công nghiệp, logistics, du lịch...); chính sách thu hút nhà đầu tư chiến lược, dự án công nghệ cao, thân thiện môi trường; chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.

c) Thường xuyên rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính, phát triển chính quyền số, nâng cao trách nhiệm, tính chuyên nghiệp, kỷ luật, sáng tạo của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

d) Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chương trình hợp tác, liên kết đã ký kết với các địa phương trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Thành phố Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương, đối tác khác trong và ngoài nước nhằm tăng cường kết nối hạ tầng, thương mại, đầu tư và phát triển bền vững toàn vùng.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

a) Nghiên cứu các mô hình và thực tiễn quản lý phát triển nông thôn và đô thị toàn cầu để nâng cao năng lực quản lý và thực thi của chính quyền; ứng dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển hiện đại, văn minh và thân thiện với môi trường. Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị trung tâm trở thành các đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị.

b) Quản lý giám sát chặt chẽ đảm bảo việc xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, kết nối mạng lưới hạ tầng chung của địa phương và các vùng phụ cận. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, chương trình quốc gia về phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và nâng cấp đô thị; xây dựng và phát triển các đô thị thông minh.

6. Tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

a) Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá, lồng ghép các nội dung quy hoạch thành các chương trình, đề án, kế hoạch 5 năm, hằng năm.

b) Thường xuyên theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch; kịp thời phát hiện, xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 10 tháng 02 năm 2026 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND các xã, phường, đặc khu;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Công TTĐT tỉnh An Giang;
- Trang TTĐT Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Phòng Công tác HĐND;
- Lưu: VT, vdsn.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Nhàn